

ĐIỂM BÀI THU HOẠCH

Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 04 (huyện Hạ Lang)

Môn: Phần F.I - Nghiên cứu thực tế

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
1	Thắm Thị Bạch	8,50	Tám phẩy năm	41	Triệu Thúy Mơ	8,50	Tám phẩy năm
2	Triệu Thị Chiêm	8,50	Tám phẩy năm	42	Hoàng Thị My	8,50	Tám phẩy năm
3	Nông Thị Chinh	8,50	Tám phẩy năm	43	Nông Văn Nam	8,50	Tám phẩy năm
4	Triệu Thị Chủ	9,00	Chín	44	Nông Thị Hoàng Nga	8,00	Tám
5	Nông Thị Chuyên		<i>Chuyển lớp</i>	45	Lã Thị Nga	8,50	Tám phẩy năm
6	Đàm Bích Diệp	8,00	Tám	46	Đường Văn Ngọc	9,00	Chín
7	Phạm Thị Dịu	9,00	Chín	47	Phùng Ánh Nguyệt	8,50	Tám phẩy năm
8	Thắm Thị Duyên	9,00	Chín	48	Mã Lý Nhung	8,50	Tám phẩy năm
9	Hoàng Thị Định	8,50	Tám phẩy năm	49	Trần Thị Phương	9,00	Chín
10	Bé Thị Đoan	8,50	Tám phẩy năm	50	Phạm Thị Phụng	9,00	Chín
11	Nông Thị Hồng Gấm	8,50	Tám phẩy năm	51	Nông Thị Quy	8,50	Tám phẩy năm
12	Phùng Thị Thu Hằng	8,00	Tám	52	Nông Thị Riên	8,50	Tám phẩy năm
13	Hoàng Văn Hành	8,50	Tám phẩy năm	53	Nông Văn Siên	8,50	Tám phẩy năm
14	Hoàng Minh Hậu	8,50	Tám phẩy năm	54	Hoàng Thị Tâm	8,50	Tám phẩy năm
15	Nông Thị Hiền	8,00	Tám	55	Nông Thị Thạch	8,50	Tám phẩy năm
16	Đàm Văn Hiệp	8,50	Tám phẩy năm	56	Đình Việt Thiện	8,50	Tám phẩy năm
17	Hoàng Thị Hoa	8,50	Tám phẩy năm	57	Mã Thị Thiệp	8,50	Tám phẩy năm
18	Phan Triệu Học	8,00	Tám	58	Nông Thị Thoa	8,50	Tám phẩy năm
19	Nông Thị Hồng	8,50	Tám phẩy năm	59	Bé Văn Thoại	8,50	Tám phẩy năm
20	Nông Thị Hợp	8,50	Tám phẩy năm	60	Nông Thị Thu	8,50	Tám phẩy năm
21	Nông Văn Huân	8,50	Tám phẩy năm	61	Nông Ngọc Thụ	8,50	Tám phẩy năm
22	Triệu Bích Huệ	8,00	Tám	62	Mã Thị Thương	8,50	Tám phẩy năm
23	Nông Thế Hùng	9,00	Chín	63	Hà Văn Thượng	8,50	Tám phẩy năm

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
24	Nông Thanh Hùng	9,00	Chín	64	Mã Thị Thùy	8,00	Tám
25	Đàm Thị Hương	9,00	Chín	65	Nông Linh Thùy	8,50	Tám phẩy năm
26	Hoàng Thị Bích Huyền	8,00	Tám	66	Lương Thị Thùy	9,00	Chín
27	Hoàng Thị Thu Huyền	8,00	Tám	67	Hoàng Văn Tú	8,50	Tám phẩy năm
28	Đường Thị Kết	8,50	Tám phẩy năm	68	Hoàng Thị Bích Từ	8,50	Tám phẩy năm
29	Lương Thị Vân Khánh	8,50	Tám phẩy năm	69	Bạch Văn Tùng	8,00	Tám
30	Lương Thị Hồng Lê	8,50	Tám phẩy năm	70	Phạm Thị Tươi	8,50	Tám phẩy năm
31	Lương Thị Liễu	8,50	Tám phẩy năm	71	Triệu Thị Tuyên	8,00	Tám
32	Nông Thị Linh	9,00	Chín	72	Trần Thị Tuyết	8,50	Tám phẩy năm
33	Hoàng Thị Loan	8,50	Tám phẩy năm	73	Bế Thị Ánh Tuyết	9,00	Chín
34	La Thị Loan	8,50	Tám phẩy năm	74	Lộc Thị Vân	8,50	Tám phẩy năm
35	Nông Thị Thanh Loan	8,50	Tám phẩy năm	75	Lý Thị Vân	9,00	Chín
36	Phạm Minh Loan	9,00	Chín	76	Nông Thị Vân	8,50	Tám phẩy năm
37	Hà Thị Luyên	8,50	Tám phẩy năm	77	Lộc Thị Viên	8,00	Tám
38	Nông Thị Luyên	8,50	Tám phẩy năm	78	Chu Văn Xuyên	8,50	Tám phẩy năm
39	Đàm Thị Mến	8,50	Tám phẩy năm	79	Hứa Văn Du	8,50	Tám phẩy năm
40	Long Nông Nữ Minh	9,00	Chín				

Điểm 8,00: 12 điểm; Điểm 8,50: 51 điểm; Điểm 9,00: 15 điểm./.

GHI ĐIỂM

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

D.H.L.

La Thị Vân



Đoàn Thị Kim Liên

Đoàn Thị Vân Thúy

Trịnh Thị Ánh Hoa